

XU HƯỚNG ĐỒNG NHẤT HÓA VÀ BẢN ĐỊA HÓA CỦA THÓI QUEN, PHONG TỤC, TẬP QUÁN TRONG QUÁ TRÌNH GIAO LƯU VĂN HÓA: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CÁC DÂN TỘC TÂY NGUYÊN

*Phan Thị Mai Hương**

I. MỞ ĐẦU

Trên thế giới nhiều nghiên cứu về dân tộc học, tâm lý học đã đưa ra nhận định là trong quá trình giao lưu và hội nhập văn hoá giữa các dân tộc luôn diễn ra hai xu hướng: *đồng nhất hoá* (trong đó các dân tộc ít người hơn, kém phát triển hơn tiếp nhận một số giá trị văn hoá của dân tộc đa số và phát triển hơn) và *bản địa hoá* (sự duy trì bản sắc văn hoá của dân tộc mình hoặc biến cải tiếp nhận được thành cái mang phong cách của mình). Hai quá trình này diễn ra song song, đồng thời và tùy thuộc vào một số điều kiện nhất định mà ở từng thời điểm quá trình này có thể phát triển hơn quá trình kia.

Nhìn chung xã hội luôn đứng trước hai nhiệm vụ có vẻ như trái ngược nhau: về mặt phát triển kinh tế-xã hội thì giúp các dân tộc ít người, lạc hậu, kém phát triển trở nên phát triển hơn, hiện đại hơn; nhưng về mặt văn hoá thì lại muốn giúp họ duy trì và phát triển cái truyền thống, cái bản sắc của dân tộc mình. Hai nhiệm vụ này trở nên khó khăn khi mà sự phát triển kinh tế-xã hội luôn kéo theo sự phát triển về văn hoá, có thể làm lu mờ những giá trị truyền thống. Vì thế, nhiệm vụ của các nhà nghiên cứu là tìm hiểu thực tế các nét văn hoá bản địa, những khía cạnh cần phát triển và những khía cạnh cần lưu giữ.

Tây Nguyên là vùng đất đa dân tộc sinh sống: gồm các dân tộc bản địa như Bana, Giarai, Xê đăng, Êđê, Mnông, C'ho...; dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số di cư đến như: Mường, Dao, Tày, Nùng, H'mông, Thái... Với sự đan xen giữa các dân tộc cùng sinh sống trong một địa bàn là một quá trình giao lưu văn hoá. Trong quá trình này, sự hiểu biết, thâm nhập và tiếp nhận các giá trị văn hoá của các dân tộc khác ở nhiều lĩnh vực khác nhau với các mức độ khác nhau nổi lên như một thực tế. Chúng ta cùng xem xét biểu hiện cụ thể của các giá trị văn hoá của các dân tộc bản địa ở Tây Nguyên hiện nay và cũng như hai

* Tiến sĩ, Viện Tâm lý học, Việt Nam.

xu hướng đồng nhất hoá và bản địa hoá được diễn ra ở các lĩnh vực khác nhau như thế nào?

Nghiên cứu này được thực hiện ở 4 tỉnh Tây Nguyên (Đak Lak, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng), thông qua hơn 1000 phiếu điều tra với đối tượng là người các dân tộc bản địa, dân tộc Kinh và các dân tộc ít người di cư đến.

II. CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRONG SINH HOẠT HIỆN NAY CỦA CÁC DÂN TỘC BẢN ĐỊA Ở TÂY NGUYÊN

1. Về tổng thể

Trong bảng 1 đề cập đến các lĩnh vực văn hoá trong sinh hoạt hàng ngày cùng các loại hình văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc bản địa ở Tây Nguyên về tổng thể.

Bảng 1: Các biểu hiện văn hoá trong sinh hoạt hàng ngày của đồng bào các dân tộc bản địa (tỷ lệ %)

| Các lĩnh vực | Các biểu hiện | | |
|--|------------------|-------------------|--------------|
| | Giống người Kinh | Kết hợp | Truyền thống |
| A) Các lĩnh vực trong sinh hoạt | | | |
| 1. Trang phục hàng ngày | 90,4 | 4,4 | 5,2 |
| 2. Loại nhà đang ở | 18,2 | 48,6 ¹ | 33,2 |
| 3. Bài trí trong nhà | 40,5 | 33,8 | 25,8 |
| 4. Phong tục cưới xin | 72,8 | 13,2 | 12,1 |
| 5. Phong tục ma chay | 57,4 | | 40,5 |
| 6. Ngôn ngữ hàng ngày | 2,5 | 9,8 | 87,7 |
| 7. Ngôn ngữ làm việc | 57,2 | 36,3 | 6,5 |
| B) Các loại hình văn hoá truyền thống của dân tộc | Có biết | Biết một chút | Không biết |
| 1. Bài hát, điệu múa | 28,5 | 26,4 | 45,0 |
| 2. Sử dụng cồng, chiêng ² | 59,5 | | 40,5 |

Ghi chú: 1. Là tỷ lệ số người ở loại nhà khác (các loại nhà kết hợp gồm nhà gỗ, nhà đất + gỗ, nhà gỗ + mái ngói...)

2. Số liệu chỉ nam giới (vì chỉ nam giới mới được chơi cồng chiêng)

Từ bảng 1 có thể đưa ra một số nhận định sau:

1. Lĩnh vực văn hoá mà đồng bào dân tộc bản địa tiếp nhận của người Kinh nhiều nhất là *trang phục mặc hàng ngày* (90,4%) và *phong tục cưới xin* (72,8%).

Ngày nay, đa số đồng bào các dân tộc bản địa thuộc các lứa tuổi, các thành phần, nam cũng như nữ, ở mọi trình độ học vấn đều mặc quần áo như của người Kinh, đặc biệt là nam giới. Khi được hỏi vì sao dân tộc bản địa lại mặc quần áo kiểu của người Kinh thì lý do đầu tiên được đa số đề cập đến là lý do tiện lợi: quần áo của người Kinh gọn, thuận tiện trong đi lại và sinh hoạt, đẹp, dễ mặc hơn, thoải mái hơn, thoáng mát và dễ giặt hơn, dễ mua hơn quần áo dân tộc (51% số người được hỏi trả lời như vậy). Lý do tiếp theo được đưa ra nhằm đến những điều kiện khách quan khiến cho quần áo dân tộc không thể lưu hành rộng rãi. Đó là vì không có quần áo dân tộc, không có vật liệu để làm quần áo dân tộc, quần áo dân tộc nếu có thì giá thành rất đắt, vượt quá khả năng kinh tế của đồng bào dân tộc (với 46% số người trả lời). Một lý do nữa cũng được nói đến như là kết quả của sự giao lưu văn hoá với dân tộc Kinh: theo thời đại, mọi người đều mặc thế, sống gần người Kinh nên mặc giống họ (với 24% số người trả lời).

Trong phong tục cưới xin người bản địa học tập người Kinh ở cách thức tổ chức đám cưới như thuê rạp, thuê nhà hàng để tổ chức đám cưới, trong lễ cưới thuê nhạc mà không đánh chiêng, có thiệp mời để mời khách, có xe đón dâu, có chụp ảnh, quay phim ghi lại lễ cưới, nhà cửa cũng được trang trí lại, chỉ cưới trong một ngày, cô dâu mặc áo cưới, hoặc váy cưới, chú rể mặc comple chứ không mặc quần áo dân tộc, tay cô dâu cũng ôm hoa. Trong lễ cưới người bản địa cũng học tập người Kinh ở cách nấu cỗ, thậm chí thuê luôn người Kinh nấu cỗ cho mình, ăn uống cũng chia theo mâm, và ăn uống vệ sinh hơn. Ngoài lễ ăn mặn ra, người bản địa cũng tổ chức lễ ăn ngọt (tức là chỉ mời bánh kẹo, hút thuốc lá).

Các thủ tục trong đám cưới cũng đơn giản hơn, ví dụ, đón dâu hay đón rể đều được, có thể cưới ở nhà trai hay gái mà không nhất thiết phải cưới ở nhà gái, tiền sính lễ giảm, lễ vật ít hơn, chàng rể không nhất thiết phải ở nhà vợ sau kết hôn. Theo tập quán đặc trưng của chế độ mẫu hệ thì nhà gái có quyền quyết định hôn nhân và cách làm đám cưới, các nghi lễ được thực hiện cũng nghiêng về phía nhà gái, nhưng nay đã thoáng hơn. Những hủ tục cũ như ăn uống dài ngày, uống rượu nhiều ngày, tảo hôn, cưới kèm theo tệ sính lễ, lễ vật, tổ chức nhiều lễ cúng như cúng Giàng, cúng bố mẹ chồng... được dần dần loại bỏ. Có thể thấy rằng phong tục cưới xin của người Kinh được thể hiện khá rõ nét ở đám cưới của người bản địa.

2. Lĩnh vực có xu hướng kết hợp giữa truyền thống và văn hoá của người Kinh là *loại nhà đang ở* (48,6%) và *cách bài trí trong nhà* (33,8%). Loại nhà được xây dựng theo kiểu kết hợp là kiểu nhà như của người Kinh nhưng vật liệu bằng gỗ, mái ngói, sàn đá hoa hoặc xi măng, không làm nhà sàn theo kiểu nhà truyền thống của người bản địa. Với người nghèo thì một số làm bằng đất thay cho gỗ, nền nhà cũng bằng đất.

Khi được hỏi thì đa số dân bản địa đều cho rằng họ muốn ở nhà xây (là kiểu nhà của người Kinh) nhưng do không có tiền nên phải ở loại nhà kết hợp này. Thậm chí với nhiều người đang ở nhà sàn, họ cũng thể hiện mong muốn được ở loại nhà sạch sẽ, vệ sinh, mát mẻ, chắc chắn, bền, ít muỗi, tiện

lợi, mưa gió không bị ảnh hưởng như kiểu nhà xây của người Kinh. Như vậy, đối với người bản địa thì kiểu nhà của người Kinh có rất nhiều ưu điểm so với nhà sàn truyền thống. Ngoài lý do trên thì một trong những nguyên nhân khách quan quan trọng của hiện tượng này là hiện nay việc khai thác gỗ đã bị hạn chế, thậm chí bị cấm nên việc kiếm được gỗ để làm nhà trở nên khó khăn, thậm chí rất khó khăn, khiến họ không thể xây dựng được những căn nhà mới theo kiểu truyền thống.

3. Lĩnh vực có 2 xu hướng gần ngang nhau: một bộ phận học tập người Kinh (57,4%), một bộ phận khác làm theo truyền thống (40,5%) là *phong tục ma chay*.

Theo truyền thống thì đám ma của dân tộc bản địa tổ chức to hơn đám cưới. Người chết được để trong nhà từ 3 đến 5 ngày, thậm chí còn lâu hơn. Trong khi đó, họ hàng kéo đến khóc giùm: họ khóc theo nhịp điệu ngay cạnh xác chết đã để lâu ngày. Tiệc ăn uống là linh đình nhất, thường bắt đầu từ khi mới chết và kết thúc sau khi chôn xong vài ngày. Người trong buôn giúp nhau bằng cách đem đến rượu, thịt để cùng ăn. Tính ra, tất cả khoảng gần một tháng. Tiệc ăn uống cũng được diễn ra ngay trong nhà, nơi để xác người chết. Chủ yếu họ uống rượu, ăn rất đơn giản nhưng kéo dài nên rất lãng phí. Tiệc ăn uống còn diễn ra cả ở ngoài mà khi đưa người chết ra đó. Người chết cũng được chia của cải để mang đi. Tất cả của cải này đem ra nhà mồ và được lấp xuống. Riêng người chết thì không chôn mà chỉ đặt ở nhà mồ (nổi chứ không chìm dưới lòng đất). Sau 7 đến 10 ngày, người ta làm lễ bỏ mả, lại uống rượu và ăn. Gọi là lễ bỏ mả bởi sau đó, người ta không đến mả nữa. Tóm lại, phong tục ma chay truyền thống của người bản địa có rất nhiều nét khác với người Kinh, trong đó từ khía cạnh môi trường và lối sống thì nổi lên đặc điểm mất vệ sinh và lãng phí.

Ngày nay, phong tục này cũng có nhiều đổi khác ở một bộ phận dân cư bản địa gốc. Người chết không để dài ngày trong nhà, người chết được chôn xuống đất, chôn riêng, chôn xa, chôn trong quan tài, mộ có thể được xây bằng xi măng. Sau khi chôn xong mới ăn uống và tiệc ăn uống kết thúc sớm hơn, vệ sinh hơn. Người ta cũng không ăn uống ở ngoài mồ nữa mà ăn ở nhà, không ăn bốc, chỉ uống nước, hút thuốc, uống ít rượu. Họ không cúng cơm nhiều, không chia của cho người chết. Người ta giúp nhau bằng tiền mà không bằng rượu, thịt như trước kia. Người bản địa cũng có thể lui tới mồ mả để dọn dẹp vào một ngày nhất định do gia đình qui định (thường là chủ nhật) vào tháng 1 âm lịch. Đó không phải là ngày giỗ như phong tục của người Kinh. Rõ ràng trong sự thay đổi này, người Kinh có ảnh hưởng rất lớn. Họ đã giúp người bản địa sống theo hướng vệ sinh hơn, tiện lợi và thực tế hơn. Tuy nhiên, bởi đặc trưng của phong tục ma chay có tính lâu đời nên không dễ gì làm cho tất cả đồng bào dân tộc cùng thay đổi theo xu hướng này.

4. Lĩnh vực truyền thống được giữ lại: là *ngôn ngữ hàng ngày*. Đại đa số đồng bào dân tộc trao đổi với nhau bằng tiếng dân tộc mình trong sinh hoạt hàng ngày (gần 90%). Đây là lĩnh vực truyền thống duy nhất còn giữ lại trong số các lĩnh

vực văn hoá được khảo sát. Tuy nhiên, rất nhiều ngôn ngữ của đồng bào bản địa chỉ có tiếng nói mà không có chữ viết. Thậm chí một số dân tộc chỉ viết chữ phiên âm bằng tiếng Latinh mà không có chữ gốc. Điều đó cho thấy những khó khăn hiện hữu đối với dân tộc bản địa trong việc duy trì và phát triển ngôn ngữ của mình.

5. Các loại hình văn hoá truyền thống như *các bài hát, điệu múa, chơi cồng chiêng* chỉ được khoảng 50% số người bản địa được hỏi biết đến. Đây là lĩnh vực có xu hướng bị mai một bởi một bộ phận lớp người trẻ tuổi hiện nay không biết các hình thức văn hoá này. Trong số những người biết chơi cồng chiêng thì phần lớn là những người lớn tuổi (khoảng 70%). Lý do mà thanh niên đưa ra là: không được học, không được tập, không có cơ hội để sử dụng bao giờ, không có người dạy và thậm chí không còn cồng chiêng để chơi nữa. Đây là một thực tế khiến cho các loại hình văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên khó có thể phát triển mà ngày càng bị mất dần đi.

2. Sự khác biệt giữa các dân tộc Tây Nguyên trong việc tiếp nhận văn hoá dân tộc khác

Người bản địa Tây Nguyên bao gồm nhiều dân tộc: Giarai, Bana, Giẻ chiêng, Xêđăng, Êđê, Mnông, C'ho... Các dân tộc này được phân bố theo từng địa bàn khác nhau. Vậy họ có khác nhau trong việc tiếp nhận các giá trị văn hoá của dân tộc khác hay không?

Điểm trung bình của biến số tiếp nhận văn hoá của các dân tộc như sau: (với min=1 - theo truyền thống, 2=xu hướng kết hợp; max=3 - học tập người Kinh).

Bảng 2: Giá trị trung bình và giá trị p. trong phép so sánh giữa các dân tộc về sự tiếp nhận giá trị văn hoá của dân tộc khác

| <i>STT</i> | <i>Dân tộc</i> | <i>Mean</i> | <i>p</i> |
|------------|----------------|-------------|--------------------|
| 1 | Bana | 1.93 | |
| 2 | Êđê | 2.04 | < .05 ¹ |
| | Mnông | 2.07 | |
| | C'ho | 2.08 | |
| 3 | Giarai | 2.11 | <.01 ² |
| | Xêđăng | 2.16 | |

Ghi chú: 1. Là thông số thống kê cho biết sự khác biệt có ý nghĩa giữa nhóm 2 với nhóm 1

2. Là thông số thống kê cho biết sự khác biệt có ý nghĩa giữa nhóm 3 với nhóm 1

3. Là thông số thống kê cho biết sự khác biệt có ý nghĩa giữa nhóm 3 với nhóm 2

Bảng 3: Biểu hiện văn hoá ở các dân tộc

| Các biểu hiện | | Bana | Êđê | Mnông | C'ho | Xêđăng | Giarai |
|---------------------------------|-------------------------|------|------|-------|------|--------|--------|
| A) Các lĩnh vực trong sinh hoạt | Giống người Kinh | 100 | 86,6 | 100 | 94,4 | 83,3 | 86,6 |
| | 1. Trang phục hàng ngày | | | | | | |
| | Kết hợp | | 7,1 | | 3,2 | 8,9 | 1,5 |
| | Truyền thống | | 6,3 | | 2,4 | 7,8 | 11,9 |
| 2. Loại nhà đang ở | Giống người Kinh | 22,0 | 13,4 | 2,4 | 33,6 | 6,7 | 20,9 |
| | Nhà khác | 7,3 | 33,0 | 73,2 | 64,8 | 82,2 | 10,4 |
| | Truyền thống | 70,7 | 53,6 | 24,4 | 1,6 | 11,1 | 68,7 |
| 3. Bài trí trong nhà | Giống người Kinh | 17,1 | 33,0 | 26,8 | 67,2 | 22,5 | 50,0 |
| | Kết hợp | 36,6 | 40,2 | 61,0 | 17,6 | 40,4 | 25,8 |
| | Truyền thống | 46,3 | 26,8 | 12,2 | 15,2 | 37,1 | 24,2 |
| 4. Phong tục cưới xin | Giống người Kinh | 90,0 | 58,0 | 48,8 | 80,2 | 73,0 | 91,0 |
| | Kết hợp | | 30,4 | 26,8 | 0,8 | 15,7 | 3,0 |
| | Truyền thống | 10,0 | 8,0 | 19,5 | 18,3 | 10,1 | 6,0 |
| 5. Phong tục ma chay | Giống người Kinh | 58,5 | 56,3 | 43,9 | 49,2 | 56,2 | 85,1 |
| | Truyền thống | 41,5 | 42,9 | 53,7 | 50,8 | 36,0 | 14,9 |
| | Tiếng phổ thông | 2,4 | 4,5 | 7,3 | 2,4 | | |
| | Kết hợp | 2,4 | 17,0 | 19,5 | 7,2 | 6,7 | 6,0 |
| | Tiếng dân tộc | 95,1 | 78,6 | 73,2 | 90,4 | 93,3 | 94,0 |
| | Tiếng phổ thông | 75,6 | 47,3 | 41,5 | 69,0 | 67,8 | 37,3 |
| | Kết hợp | 12,2 | 50,9 | 48,8 | 26,2 | 28,9 | 46,3 |
| | Tiếng dân tộc | 12,2 | 1,8 | 9,8 | 4,8 | 3,3 | 16,4 |
| | Có biết | 42,2 | 26,1 | 22,0 | 37,6 | 19,1 | 25,4 |
| | Biết một chút | 24,3 | 23,4 | 24,4 | 23,2 | 31,5 | 32,8 |
| | Không biết | 32,4 | 50,5 | 53,7 | 39,2 | 49,4 | 41,8 |
| | Có biết | 91,4 | 50,7 | 51,4 | 56,3 | 45,9 | 74,4 |
| | Không biết | 8,6 | 49,3 | 48,6 | 43,8 | 54,1 | 25,6 |

Phân tích so sánh dựa vào điểm trung bình đạt được thông qua thực tế tiếp nhận văn hoá của dân tộc khác và duy trì nền văn hoá của dân tộc mình mà các khách thể trả lời trên phiếu điều tra, có thể phân ra ba nhóm rõ rệt. Đó là, nhóm 1 gồm dân tộc Bana; nhóm 2 gồm các dân tộc Êđê, Mnông và C'ho và nhóm 3 gồm các dân tộc Giarai và Xêđăng.

Trong đó dân tộc Bana có tính giữ truyền thống cao nhất so với các dân tộc khác được khảo sát. Tỷ lệ người Bana biết các bài hát của dân tộc mình cũng như biết chơi công chiêng cao nhất trong tất cả các dân tộc. Đa số người Bana sống trong loại nhà dân tộc và có xu hướng bài trí kiểu truyền thống. Họ có nhiều thay đổi trong phong tục cưới xin và ma chay nhưng một bộ phận không nhỏ người Bana vẫn còn giữ lại những truyền thống cũ.

Các dân tộc Êđê, Mnông và C'ho có xu hướng kết hợp. Có nghĩa là trong phong tục tập quán của mình họ một mặt tiếp nhận những giá trị văn hoá của dân tộc khác, mặt khác vẫn duy trì một số nét văn hoá của dân tộc mình. Những giá trị văn hoá được tiếp nhận là trang phục mặc hàng ngày, phong tục cưới xin. Những lĩnh vực được kết hợp giữa giá trị văn hoá truyền thống và học tập những nét hiện đại hơn là loại nhà đang ở và cách bài trí trong nhà, phong tục ma chay có nhiều đổi khác.

Dân tộc Xê đăng, Gia rai có xu hướng học tập người Kinh hơn cả. Trong mọi lĩnh vực họ đều học hỏi ở người Kinh. Họ cũng là những người ít lưu giữ những loại hình văn hoá truyền thống như các bài hát và chơi công chiêng. (Chi tiết các mặt xin xem ở bảng 3).

III. ĐÁNH GIÁ VÀ MONG MUỐN CỦA ĐỒNG BÀO BẢN ĐỊA VỀ VIỆC DUY TRÌ CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG

Kết quả khảo sát cho thấy có một thực tế là xu hướng đồng nhất hoá và bản địa hoá diễn ra không như nhau ở nhiều lĩnh vực văn hoá và nhiều dân tộc khác nhau ở Tây Nguyên. Nhưng bản thân đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên đánh giá và mong muốn như thế nào về chuyện này?

1. Những đánh giá và mong muốn về việc duy trì văn hoá truyền thống của các dân tộc bản địa Tây Nguyên

Kết quả ở bảng 4 cho thấy rằng ở những lĩnh vực có sự đồng nhất cao với dân tộc Kinh thì tỷ lệ số người cho rằng không quan tâm đến lĩnh vực này cũng cao hơn (cách ăn mặc, cách thức làm nhà, phong tục tập quán), còn những lĩnh vực truyền thống mà họ duy trì trên thực tế (ngôn ngữ nói và viết) thì cũng được họ cho là rất quan trọng.

Tuy nhiên so với thực tế thói quen, phong tục, tập quán của các dân tộc đang diễn ra ở Tây Nguyên thì tỷ lệ trong đánh giá vẫn cao hơn hành động. Có nghĩa là tỷ lệ số người ăn mặc như người Kinh, ở loại nhà như của người Kinh, bài trí trong nhà như của người Kinh trên thực tế còn cao hơn tỷ lệ số người không

quan tâm đến việc duy trì những giá trị văn hoá này của mình. Vậy là trên thực tế, vẫn có một bộ phận dù tiếp nhận một số giá trị văn hoá của dân tộc Kinh nhưng vẫn rất quan tâm đến giá trị truyền thống của mình. Mặt khác cũng có một bộ phận nhỏ tuy duy trì truyền thống của mình trên thực tế nhưng cũng không quan tâm lắm đến vấn đề này trong đánh giá của mình.

Bảng 4: Đánh giá của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên về các lĩnh vực cần giáo dục để con cháu ghi nhớ và gìn giữ (tỷ lệ %)

| Các lĩnh vực | Mức độ đánh giá | | | | | |
|---------------------------------------|----------------------------|----|----------------------------|----|------------------------|----|
| | Rất quan trọng Tổng thể | | Không quan tâm Tổng thể | | Không biết Tổng thể | |
| | Nam | Nữ | Nam | Nữ | Nam | Nữ |
| 1. Cội nguồn dân tộc | 79.3 | | 10.9 | | 9.8 | |
| | 83.2 | | 11.4 | | 5.4 | |
| | 72.9 | | 9.9 | | 17.1 | |
| 2. Công lao của các anh hùng dân tộc | 75.3 | | 12.0 | | 12.7 | |
| | 78.6 | | 11.6 | | 9.9 | |
| | 70.0 | | 12.8 | | 17.2 | |
| 3. Cách thức làm nhà | 42.1 | | 50.6 | | 7.3 | |
| | 44.8 | | 51.9 | | 3.4 | |
| | 37.6 | | 48.6 | | 13.8 | |
| 4. Điệu hát, nhạc, sử thi của dân tộc | 67.6 | | 23.4 | | 9.0 | |
| | 72.8 | | 22.5 | | 2.9 | |
| | 59.1 | | 24.9 | | 6.1 | |
| 5. Cách ăn mặc | 42.1 | | 52.0 | | 5.9 | |
| | 44.1 | | 52.9 | | 3.1 | |
| | 38.9 | | 50.6 | | 10.6 | |
| 6. Phong tục, tập quán | 45.8 | | 47.3 | | 6.9 | |
| | 48.5 | | 47.8 | | 3.7 | |
| | 41.4 | | 46.4 | | 12.2 | |
| 7. Tiếng nói của dân tộc | 88.4 | | 6.8 | | 4.9 | |
| | 90.4 | | 7.2 | | 2.4 | |
| | 85.1 | | 6.1 | | 8.8 | |
| 8. Chữ viết của dân tộc | 78.2 | | 14.6 | | 7.2 | |
| | 78.8 | | 17.1 | | 2.5 | |
| | 77.2 | | 10.6 | | 4.7 | |

Ghi chú: Tỷ lệ nam nữ trong mẫu được lựa chọn là 60.3 và 39.7%.

Tỷ lệ % được hiển thị trên bảng là % trên tổng số mẫu của nam và của nữ

Tỷ lệ % nam luôn cao hơn nữ trong đánh giá cho rằng việc duy trì các giá trị truyền thống là rất quan trọng ở tất cả các lĩnh vực văn hoá, nhưng tỷ lệ nữ không bày tỏ quan điểm của mình, luôn trả lời không biết lại cao hơn nam. Như vậy có thể giả định rằng một trong những lý do của hiện tượng này là trình độ học vấn và sự tham dự vào cuộc sống xã hội của nữ Tây Nguyên có phần hạn chế. Chúng ta biết rằng ở Tây Nguyên đang hiện hành chế độ mẫu

hệ, trong đó phụ nữ phải quyết định rất nhiều vấn đề liên quan đến cuộc sống không chỉ của gia đình mà còn xã hội. Vì vậy việc khuyến khích chị em phụ nữ tham gia vào hoạt động xã hội và nâng tầm nhận thức của họ về các vấn đề xã hội như thế nào là vấn đề rất quan trọng đối với công tác phụ nữ ở Tây Nguyên.

2. So sánh giữa các dân tộc về mức độ đánh giá và mong muốn duy trì văn hoá truyền thống

Những dân tộc Tây Nguyên khác nhau cũng tương đối khác nhau trong mức độ tiếp nhận các giá trị văn hoá của dân tộc khác, vậy họ có khác nhau trong đánh giá và mong muốn duy trì giá trị văn hoá truyền thống hay không? Kết quả ở bảng 5 và bảng 6 cho thấy các dân tộc tương đối khác nhau trong việc đánh giá này về mức độ cũng như các lĩnh vực.

Bảng 5: Điểm trung bình và độ lệch chuẩn của đánh giá về việc duy trì các giá trị truyền thống

| <i>Dân tộc</i> | <i>Mean</i> | <i>SD</i> |
|----------------|-------------|-----------|
| Gia rai | 1,40 | 0,45 |
| Êđê | 1,41 | 0,41 |
| Xê đăng | 1,42 | 0,45 |
| Bana | 1,43 | 0,40 |
| C'ho | 1,48 | 0,49 |
| Mnông | 1,65 | 0,50 |

Ghi chú: min=1: Rất quan trọng; 2: Không quan tâm lắm; max = 3: Không biết

Trong số các dân tộc được khảo sát thì người Mnông và người C'ho có xu hướng không quan tâm lắm đến việc duy trì một số giá trị văn hoá truyền thống; trong khi đó các dân tộc còn lại nằm ở vị trí trung gian giữa ý kiến cho rằng đó là điều rất quan trọng và không quan tâm lắm.

Tuy nhiên cả hai dân tộc Mnông và C'ho lại là hai cộng đồng có ý kiến không tập trung nhất trong số các dân tộc (SD cao nhất), người Bana và Êđê có ý kiến tương đối thống nhất nhất (SD thấp nhất).

Trở lại kết quả ở bảng 2: người Gia rai trên thực tế có xu hướng đồng nhất với người Kinh cao nhất nhưng lại là dân tộc cho rằng việc duy trì các giá trị truyền thống là rất quan trọng đứng đầu trong số các dân tộc. Đây là dân tộc có mâu thuẫn nhất giữa đánh giá và hành động chẳng? Với xu hướng không quan tâm đến việc duy trì các giá trị truyền thống trong đánh giá và xu hướng kết hợp giữa truyền thống và bản địa trên thực tế thì người Mnông sẽ là dân tộc có xu hướng đồng nhất với người Kinh trong tương lai?

Bảng 6: Đánh giá của các dân tộc về các giá trị văn hóa

| Các biểu hiện | | Bana | Xê đăng | Êđê | Mnông | C'ho | Giarai |
|--------------------------------------|--------------------|------|------------|------|-------|------|--------|
| 1. Cội nguồn dân tộc | Rất quan trọng | 72.5 | 76.2 | 84.8 | 75.0 | 81.1 | 79.1 |
| | Không quan tâm lắm | 10.0 | 12.7 | 8.9 | 20.0 | 5.6 | 13.4 |
| | Không biết | 17.5 | 11.1 | 6.3 | 5.0 | 13.3 | 7.5 |
| 2. Công lao của các anh hùng dân tộc | Rất quan trọng | 65.8 | 73.8 | 76.8 | 62.5 | 83.3 | 76.9 |
| | Không quan tâm lắm | 15.8 | 13.5 | 9.8 | 20.0 | 6.7 | 13.8 |
| | Không biết | 18.4 | 12.7 | 13.4 | 17.5 | 10.0 | 9.2 |
| | Rất quan trọng | 45.0 | 44.4 | 41.1 | 20.0 | 35.6 | 56.7 |
| | Không quan tâm lắm | 52.5 | 48.4 | 54.5 | 67.5 | 52.2 | 37.3 |
| | Không biết | 2.5 | 7.1 | 4.5 | 12.5 | 12.2 | 6.0 |
| | Rất quan trọng | 92.7 | 63.5 | 70.5 | 45.0 | 64.4 | 71.6 |
| | Không quan tâm lắm | 4.9 | 27.8 | 19.6 | 42.5 | 25.6 | 19.4 |
| | Không biết | 2.4 | 8.7 | 9.8 | 12.5 | 10.0 | 9.0 |
| | Rất quan trọng | 51.2 | 49.2 | 43.8 | 20.5 | 31.5 | 46.3 |
| | Không quan tâm lắm | 46.3 | 45.2 | 50.9 | 69.2 | 61.8 | 47.8 |
| | Không biết | 2.4 | 5.6 | 5.4 | 10.3 | 6.7 | 6.0 |
| | Rất quan trọng | 68.3 | 54.0 | 42.0 | 30.8 | 34.4 | 46.3 |
| | Không quan tâm lắm | 26.8 | 39.7 | 50.9 | 59.0 | 58.9 | 46.3 |
| | Không biết | 4.9 | 6.3 | 7.1 | 10.3 | 6.7 | 7.5 |
| | Rất quan trọng | 87.2 | 90.3 | 89.3 | 85.0 | 87.8 | 86.6 |
| | Không quan tâm lắm | 5.1 | 4.8 | 7.1 | 12.5 | 5.6 | 9.0 |
| | Không biết | 7.7 | 4.8 | 3.6 | 2.5 | 6.7 | 4.5 |
| | Rất quan trọng | 81.6 | 79.4 | 82.1 | 52.5 | 80.5 | 80.6 |
| | Không quan tâm lắm | 7.9 | 15.1 | 11.6 | 37.5 | 10.3 | 13.4 |
| | Không biết | 10.5 | 5.6 | 6.3 | 10.0 | 9.2 | 6.0 |

IV. MỘT SỐ KẾT LUẬN BAN ĐẦU

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy rằng hai xu hướng *đồng nhất hoá* và *bản địa hoá* cùng tồn tại trong quá trình giao lưu văn hoá với các dân tộc

khác được ghi nhận ở các dân tộc Tây Nguyên, trong đó việc tiếp nhận các giá trị văn hoá của các dân tộc khác khi người bản địa nhận thấy nó văn minh hơn là một tất yếu khách quan.

Xu hướng đồng nhất hoá (cụ thể là đồng nhất với người Kinh) và bản địa hoá được diễn ra không giống nhau ở các khía cạnh văn hoá khác nhau. Lý do của xu hướng đồng nhất hoá là tiếp nhận cái tiện lợi hơn, văn minh hơn và phát triển hơn vào thói quen sinh hoạt của cộng đồng mình. Lĩnh vực được lưu giữ lại là tiếng nói dân tộc, bởi nó được sử dụng hàng ngày, nhất là trong khi không phải ai cũng có điều kiện và khả năng học tập ngôn ngữ khác (đặc biệt với phụ nữ dân tộc bản địa).

Xu hướng đồng nhất hoá và bản địa hoá diễn ra không như nhau trong các dân tộc khác nhau ở Tây Nguyên. Giữa thực tế quá trình đồng nhất hoá đang diễn ra và đánh giá trong suy nghĩ của đồng bào bản địa về việc duy trì các giá trị truyền thống có một khoảng cách. Người bản địa mong muốn duy trì các giá trị văn hoá của mình cao hơn thực tế họ đang làm. Việc đánh giá này là rất khác nhau ở nam và nữ; và ở các dân tộc khác nhau.

Nghiên cứu trên đây đã đưa ra một số nhận định chung về việc tiếp nhận những nét văn hoá mới và duy trì văn hoá truyền thống của các dân tộc bản địa Tây Nguyên. Tuy nhiên, vẫn cần những nghiên cứu tiếp theo để tìm hiểu, làm rõ hơn những nhân tố nào chi phối đến quá trình đồng nhất hoá và bản địa hoá; cũng như tìm ra những nhân tố nào chi phối sự khác biệt giữa các dân tộc. Đây là những vấn đề lớn đòi hỏi những nghiên cứu công phu và toàn diện hơn.